

Số/No.: 71 /CBTT.2020

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 04 năm 2020  
HoChiMinh City, April. 03<sup>rd</sup>, 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
VÀ SGDCK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE  
STATE SECURITIES COMMISSION'S PORTAL  
AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S  
PORTAL**

**Kính gửi :** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: CÔNG TY CỔ PHẦN GARMEX SÀI GÒN  
/ *GARMEX SAIGON CORPORATION*
  - Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: GMC
  - Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp,  
Thành phố Hồ Chí Minh/ *252 Nguyen Van Luong, Ward 17, GoVap District,*  
*HoChiMinh City*
  - Điện thoại/ *Telephone*: 028-39844822
  - Fax: 028 - 39844746
  - Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Nguyễn Minh Hằng  
Chức vụ/ *Position*: Phó Tổng Giám đốc, phụ trách Tài chính và Đầu tư
- Loại thông tin công bố ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

*Information disclosure type*: ☒ Periodic ☐ Irregular ☐ 24 hours ☐ On demand

**Nội dung thông tin công bố (\*)/ Content of Information disclosure (\*):**

Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng năm 2019 đã kiểm toán

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 03/04/2020 tại đường dẫn : <http://www.garmexsaigon-gmc.com/loi-dung/quan-he-co-dong-384>

*This information was disclosed on Company's Portal on date April.03<sup>rd</sup>, 2020 Available at:*  
<http://www.garmexsaigon-gmc.com/loi-dung/quan-he-co-dong-384>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

*I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.*

**Nơi gửi**

- Như trên
- Lưu VP

**Đại diện tổ chức/Organization representative**  
Người UQ CBTT/Party authorized to disclose information



**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

**NGUYỄN MINH HẰNG**

## **Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn**

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



# Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

## MỤC LỤC

|                                            | <i>Trang</i> |
|--------------------------------------------|--------------|
| Thông tin chung                            | 1 - 2        |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc              | 3            |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                  | 4 - 5        |
| Bảng cân đối kế toán riêng                 | 6 - 7        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 8            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng           | 9 - 10       |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng        | 11 - 38      |



# Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn (trước đây là Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại May Sài Gòn) ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa từ một doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Sản xuất - Xuất Nhập khẩu May Sài Gòn theo Quyết định số 1663/QĐ-UB ngày 5 tháng 5 năm 2003 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300742387 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 1 năm 2004, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Vào ngày 3 tháng 5 năm 2019, Công ty nhận được GCNĐKDN thay đổi lần thứ 15 số 0300742387 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận việc chuyển đổi tên từ Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại May Sài Gòn thành Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 101/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và gia công các sản phẩm may mặc và quần áo may sẵn các loại.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và ba (3) chi nhánh gồm:

- ▶ Nhà máy May Bình Tiên đặt tại số 55E Minh Phụng, Phường 5, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh;
- ▶ Nhà máy May An Phú đặt tại số 14/5 Ấp Chánh 2, Xã Tân Xuân, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh; và
- ▶ Nhà máy May An Nhơn đặt tại số 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                         |            |
|-------------------------|------------|
| Ông Bùi Tuấn Ngọc       | Chủ tịch   |
| Ông Bùi Minh Tuấn       | Thành viên |
| Ông Lê Hùng             | Thành viên |
| Ông Nguyễn Việt Cường   | Thành viên |
| Ông Lâm Tử Thanh        | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hương | Thành viên |
| Bà Nguyễn Minh Hằng     | Thành viên |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                    |            |
|--------------------|------------|
| Bà Phan Thị Phượng | Trưởng ban |
| Bà Lê Thị Chín     | Thành viên |
| Ông Từ Vĩ Trí      | Thành viên |



# Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                         |                                              |                                    |
|-------------------------|----------------------------------------------|------------------------------------|
| Ông Lê Hùng             | Tổng Giám đốc                                |                                    |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hà    | Phó Tổng Giám đốc                            |                                    |
| Bà Nguyễn Minh Hằng     | Phó Tổng Giám đốc<br>kiêm Giám đốc tài chính |                                    |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hương | Phó Tổng Giám đốc                            | miễn nhiệm ngày 5 tháng 1 năm 2020 |

## **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Lê Hùng.

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn (trước đây là Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại May Sài Gòn) ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

  
Lê Hùng  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2020



Số tham chiếu: 61192495/21174458

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn (trước đây là Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại May Sài Gòn) ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 38, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Lê Quang Minh  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 0426-2018-004-1

Ngô Thị Thúy Hòa  
Kiểm toán viên  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 4171-2017-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|------------|----------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>801.859.033.429</b>   | <b>760.245.614.467</b>   |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>4</b>    | <b>229.769.985.766</b>   | <b>120.427.425.740</b>   |
| 111        | 1. Tiền                                      |             | 211.769.985.766          | 120.427.425.740          |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 18.000.000.000           | -                        |
| <b>130</b> | <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       |             | <b>220.102.541.588</b>   | <b>341.248.401.051</b>   |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 5           | 260.587.965.763          | 380.165.898.676          |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 6           | 6.271.378.869            | 2.155.965.660            |
| 136        | 3. Phải thu ngắn hạn khác                    |             | 160.588.286              | 245.934.000              |
| 137        | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 5           | (46.917.391.330)         | (41.319.397.285)         |
| <b>140</b> | <b>III. Hàng tồn kho</b>                     | <b>8</b>    | <b>316.522.760.789</b>   | <b>267.565.286.941</b>   |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                              |             | 324.479.030.662          | 268.192.301.356          |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            |             | (7.956.269.873)          | (627.014.415)            |
| <b>150</b> | <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>             |             | <b>35.463.745.286</b>    | <b>31.004.500.735</b>    |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 9           | 1.030.510.087            | 862.627.758              |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   |             | 34.433.235.199           | 30.141.872.977           |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>234.493.555.042</b>   | <b>255.063.530.684</b>   |
| <b>220</b> | <b>I. Tài sản cố định</b>                    |             | <b>89.839.529.004</b>    | <b>103.909.948.315</b>   |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 10          | 89.034.807.775           | 102.254.034.670          |
| 222        | Nguyên giá                                   |             | 261.932.871.223          | 257.847.733.053          |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế                      |             | (172.898.063.448)        | (155.593.698.383)        |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                   | 11          | 804.721.229              | 1.655.913.645            |
| 228        | Nguyên giá                                   |             | 5.037.509.173            | 5.037.509.173            |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (4.232.787.944)          | (3.381.595.528)          |
| <b>240</b> | <b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>           |             | <b>11.863.383.000</b>    | <b>12.269.539.240</b>    |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 12          | 11.863.383.000           | 12.269.539.240           |
| <b>250</b> | <b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>         | <b>13</b>   | <b>113.424.524.629</b>   | <b>117.960.352.006</b>   |
| 251        | 1. Đầu tư vào công ty con                    |             | 102.700.000.000          | 102.700.000.000          |
| 252        | 2. Đầu tư vào công ty liên kết               |             | 4.341.000.000            | 4.341.000.000            |
| 253        | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            |             | 15.395.180.000           | 15.395.180.000           |
| 254        | 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn         |             | (9.011.655.371)          | (4.475.827.994)          |
| <b>260</b> | <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>              |             | <b>19.366.118.409</b>    | <b>20.923.691.123</b>    |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 9           | 13.034.904.934           | 14.270.866.933           |
| 262        | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | 29.3        | 6.331.213.475            | 6.652.824.190            |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>1.036.352.588.471</b> | <b>1.015.309.145.151</b> |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                                     | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|------------|---------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                         |             | <b>595.181.693.904</b>   | <b>688.218.096.389</b>   |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                         |             | <b>585.212.602.156</b>   | <b>667.522.596.389</b>   |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 14          | 236.094.651.246          | 234.848.029.780          |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          | 15          | 3.123.284.213            | 6.907.982.216            |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 16          | 7.148.344.983            | 28.663.112.095           |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                                    |             | 62.992.918.147           | 48.624.708.184           |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 17          | 7.394.037.205            | 6.526.918.781            |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 18          | 15.922.128.187           | 11.831.663.882           |
| 320        | 7. Vay ngắn hạn                                               | 19          | 248.523.249.005          | 324.653.343.590          |
| 322        | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                  | 20          | 4.013.989.170            | 5.466.837.861            |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                                         |             | <b>9.969.091.748</b>     | <b>20.695.500.000</b>    |
| 338        | 1. Vay dài hạn                                                | 19          | -                        | 13.695.500.000           |
| 342        | 2. Dự phòng phải trả dài hạn                                  | 21          | 9.969.091.748            | 7.000.000.000            |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      |             | <b>441.170.894.567</b>   | <b>327.091.048.762</b>   |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      | <b>22.1</b> | <b>441.170.894.567</b>   | <b>327.091.048.762</b>   |
| 411        | 1. Vốn cổ phần                                                |             | 178.809.280.000          | 155.556.200.000          |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      |             | 178.809.280.000          | 155.556.200.000          |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                                       |             | 28.314.942.370           | 28.314.942.370           |
| 415        | 3. Cổ phiếu quỹ                                               |             | (863.138.686)            | (863.138.686)            |
| 418        | 4. Quỹ đầu tư phát triển                                      |             | 67.754.774.402           | 67.754.774.402           |
| 421        | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          |             | 167.155.036.481          | 76.328.270.676           |
| 421a       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 51.354.956.592           | 21.864.989.082           |
| 421b       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay                   |             | 115.800.079.889          | 54.463.281.594           |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                    |             | <b>1.036.352.588.471</b> | <b>1.015.309.145.151</b> |

  
Nguyễn Thị Diễm  
Người lập

  
Trần Thị Mỹ Hạnh  
Kế toán trưởng



  
Lê Hùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                                           | Thuyết minh | Năm nay           | Năm trước         |
|-------|----------------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 23.1        | 1.732.925.865.832 | 1.986.084.232.785 |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 23.1        | 338.568.968       | 615.867.246       |
| 10    | 3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ | 23.1        | 1.732.587.296.864 | 1.985.468.365.539 |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp            | 24          | 1.462.278.054.377 | 1.707.365.619.364 |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 270.309.242.487   | 278.102.746.175   |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 23.2        | 13.174.629.202    | 23.306.221.438    |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               | 25          | 17.294.278.203    | 6.175.123.248     |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                          |             | 7.935.437.715     | 11.654.270.273    |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                                | 26          | 17.399.658.253    | 41.791.384.033    |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26          | 105.034.670.044   | 150.535.553.560   |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 143.755.265.189   | 102.906.906.772   |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                  | 27          | 1.360.699.746     | 2.498.155.947     |
| 32    | 12. Chi phí khác                                   | 27          | 1.222.158.812     | 155.988.509       |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                                 | 27          | 138.540.934       | 2.342.167.438     |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 143.893.806.123   | 105.249.074.210   |
| 51    | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 29.1        | 27.772.115.519    | 29.119.717.905    |
| 52    | 16. Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại          | 29.3        | 321.610.715       | (9.077.006.676)   |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                        |             | 115.800.079.889   | 85.206.362.981    |



Nguyễn Thị Diễm  
Người lập



Trần Thị Mỹ Hạnh  
Kế toán trưởng





Lê Hùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2020



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU                                                                                  | Thuyết minh | Năm nay                | Năm trước              |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
|           | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                         |             |                        |                        |
| <b>01</b> | <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                                  |             | <b>143.893.806.123</b> | <b>105.249.074.210</b> |
|           | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>                                                          |             |                        |                        |
| 02        | Khấu hao và hao mòn tài sản cố định                                                       | 10, 11      | 18.155.557.481         | 18.730.145.516         |
| 03        | Các khoản dự phòng                                                                        |             | 20.432.168.628         | 24.563.377.261         |
| 04        | Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ |             | 1.244.767.916          | (176.970.400)          |
| 05        | Lãi từ hoạt động đầu tư                                                                   |             | (6.442.272.016)        | (14.134.123.766)       |
| 06        | Chi phí lãi vay                                                                           | 25          | 7.935.437.715          | 11.654.270.273         |
| <b>08</b> | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                      |             | <b>185.219.465.847</b> | <b>145.885.773.094</b> |
| 09        | Giảm (tăng) các khoản phải thu                                                            |             | 112.428.748.274        | (48.674.025.259)       |
| 10        | Tăng hàng tồn kho                                                                         |             | (56.286.729.306)       | (44.405.526.389)       |
| 11        | Tăng các khoản phải trả                                                                   |             | 12.841.157.074         | 63.440.427.864         |
| 12        | Giảm chi phí trả trước                                                                    |             | 1.068.079.670          | 122.889.950            |
| 14        | Tiền lãi vay đã trả                                                                       |             | (8.310.690.808)        | (11.596.454.237)       |
| 15        | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                         | 16          | (45.976.551.114)       | (10.839.399.573)       |
| 17        | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                    |             | (3.173.082.775)        | (23.300.340.483)       |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                      |             | <b>197.810.396.862</b> | <b>70.633.344.967</b>  |
|           | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                            |             |                        |                        |
| 21        | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định                                             |             | (4.418.607.560)        | (13.541.529.700)       |
| 22        | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                                          |             | -                      | 780.791.759            |
| 26        | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                               |             | -                      | 6.870.850.000          |
| 27        | Cổ tức và lợi nhuận được chia                                                             |             | 6.442.272.016          | 8.401.632.007          |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                          |             | <b>2.023.664.456</b>   | <b>2.511.744.066</b>   |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU                                                     | Thuyết minh | Năm nay                 | Năm trước               |
|-----------|--------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------|-------------------------|
|           | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>           |             |                         |                         |
| 33        | Tiền vay nhận được                                           | 19          | 1.418.549.453.411       | 1.510.935.047.203       |
| 34        | Tiền trả nợ gốc vay                                          | 19          | (1.509.026.729.512)     | (1.502.013.909.678)     |
| 36        | Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu                                 | 22.3        | (4.456.325)             | (46.513.353.000)        |
| <b>40</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b> |             | <b>(90.481.732.426)</b> | <b>(37.592.215.475)</b> |
| <b>50</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                       |             | <b>109.352.328.892</b>  | <b>35.552.873.558</b>   |
| <b>60</b> | <b>Tiền đầu năm</b>                                          |             | <b>120.427.425.740</b>  | <b>84.875.196.427</b>   |
| 61        | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ      |             | (9.768.866)             | (644.245)               |
| <b>70</b> | <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                     | <b>4</b>    | <b>229.769.985.766</b>  | <b>120.427.425.740</b>  |



Nguyễn Thị Diễm  
Người lập



Trần Thị Mỹ Hạnh  
Kế toán trưởng



  
Lê Hùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2020



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn (trước đây là Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại May Sài Gòn) ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa từ một doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Sản xuất - Xuất Nhập khẩu May Sài Gòn theo Quyết định số 1663/QĐ-UB ngày 5 tháng 5 năm 2003 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300742387 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 1 năm 2004, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Vào ngày 3 tháng 5 năm 2019, Công ty nhận được GCNĐKDN thay đổi lần thứ 15 số 0300742387 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận việc chuyển đổi tên từ Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại May Sài Gòn thành Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 101/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và gia công các sản phẩm may mặc và quần áo may sẵn các loại.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và ba (3) chi nhánh gồm:

- ▶ Nhà máy May Bình Tiên đặt tại số 55E Minh Phụng, Phường 5, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh;
- ▶ Nhà máy May An Phú đặt tại số 14/5 Ấp Chánh 2, Xã Tân Xuân, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh; và
- ▶ Nhà máy May An Nhơn đặt tại số 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng công nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 2.480 (ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 2.711).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng**

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 13.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### 2.2 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

### 2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.5 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |                                        |                                                                                                                                                                                   |
|----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ    | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.                                                                                                                               |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 - 50 năm |
| Máy móc và thiết bị      | 3 - 8 năm  |
| Phương tiện vận tải      | 6 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng       | 3 - 8 năm  |
| Phần mềm máy tính        | 4 - 8 năm  |

#### 3.7 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

#### 3.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

##### *Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê lại đất ký với Công ty Cổ phần Phú Mỹ số 02/HĐ-TĐ vào ngày 26 tháng 10 năm 2007 trong thời hạn 43 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo hướng dẫn của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

#### 3.9 *Các khoản đầu tư*

##### *Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

##### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

##### *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

#### 3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.13 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

#### 3.14 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông và được các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên:

► *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

#### 3.15 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.16 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.16 Thuế (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                | VND                    |                        |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| Tiền mặt                       | 171.428.863            | 79.473.015             |
| Tiền gửi ngân hàng             | 211.598.556.903        | 120.347.952.725        |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 18.000.000.000         | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b>229.769.985.766</b> | <b>120.427.425.740</b> |

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tiết kiệm tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 4,6% đến 4,8%/năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                   | VND                    |                        |
|---------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                   | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| Phải thu từ khách hàng                            | 212.627.572.456        | 319.500.850.623        |
| - Promiles S.N.C                                  | 117.012.421.543        | 173.102.765.477        |
| - Columbia Sportswear Company (Hongkong) Ltd      | 52.923.690.284         | 108.247.683.496        |
| - Các khách hàng khác                             | 42.691.460.629         | 38.150.401.650         |
| Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30) | 47.960.393.307         | 60.665.048.053         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                  | <b>260.587.965.763</b> | <b>380.165.898.676</b> |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                | (46.917.391.330)       | (41.319.397.285)       |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                              | <b>213.670.574.433</b> | <b>338.846.501.391</b> |

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

|                                    | VND            |                |
|------------------------------------|----------------|----------------|
|                                    | Năm nay        | Năm trước      |
| Số đầu năm                         | 41.319.397.285 | 8.879.087.570  |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong năm | 5.597.994.045  | 32.440.309.715 |
| Số cuối năm                        | 46.917.391.330 | 41.319.397.285 |

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                              | VND                  |                      |
|----------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                              | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
| Viking Torch Far East Limited                | 1.940.433.856        | -                    |
| Trung tâm Thiết bị Phòng cháy chữa cháy 4/10 | 1.375.773.840        | -                    |
| Công ty Cổ phần Tin học Lạc Việt             | 741.727.000          | 741.727.000          |
| Các nhà cung cấp khác                        | 2.213.444.173        | 1.414.238.660        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                             | <b>6.271.378.869</b> | <b>2.155.965.660</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. NỢ XẤU**

|                  | Số cuối năm           |                         |                        | Số đầu năm            |                         |                        |
|------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|
|                  | Giá gốc               | Dự phòng                | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Dự phòng                | Giá trị có thể thu hồi |
|                  |                       |                         |                        |                       |                         |                        |
| Blue Saigon LLC  | 46.823.239.925        | (46.823.239.925)        | -                      | 59.968.564.933        | (41.251.859.123)        | 18.716.705.810         |
| Khác             | 134.071.270           | (94.151.405)            | 39.919.865             | 134.071.270           | (67.538.162)            | 66.533.108             |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>46.957.311.195</b> | <b>(46.917.391.330)</b> | <b>39.919.865</b>      | <b>60.102.636.203</b> | <b>(41.319.397.285)</b> | <b>18.783.238.918</b>  |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. HÀNG TỒN KHO**

|                                     | Số cuối năm            |                        | Số đầu năm             |                      |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|----------------------|
|                                     | Giá gốc                | Dự phòng               | Giá gốc                | Dự phòng             |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 214.121.840.216        | (3.761.884.472)        | 190.720.710.561        | (83.179.634)         |
| Thành phẩm                          | 99.830.873.444         | (4.194.385.401)        | 71.865.293.276         | (543.834.781)        |
| Hàng đang đi trên đường             | 4.671.097.658          | -                      | -                      | -                    |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 4.019.219.824          | -                      | 3.727.258.883          | -                    |
| Công cụ, dụng cụ                    | 1.401.531.520          | -                      | 1.879.038.636          | -                    |
| Hàng hóa                            | 434.468.000            | -                      | -                      | -                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>324.479.030.662</b> | <b>(7.956.269.873)</b> | <b>268.192.301.356</b> | <b>(627.014.415)</b> |

*Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

|                                              | VND           |             |
|----------------------------------------------|---------------|-------------|
|                                              | Năm nay       | Năm trước   |
| Số đầu năm                                   | 627.014.415   | -           |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong năm           | 7.354.797.412 | 627.014.415 |
| Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm | (25.541.954)  | -           |
| Số cuối năm                                  | 7.956.269.873 | 627.014.415 |

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                         | VND                   |                       |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                         | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| <b>Ngắn hạn</b>         | <b>1.030.510.087</b>  | <b>862.627.758</b>    |
| Chi phí sửa chữa        | 252.461.334           | 223.121.758           |
| Khác                    | 778.048.753           | 639.506.000           |
| <b>Dài hạn</b>          | <b>13.034.904.934</b> | <b>14.270.866.933</b> |
| Tiền thuê đất trả trước | 8.368.833.895         | 8.603.474.098         |
| Công cụ, dụng cụ        | 2.710.974.715         | 1.297.931.676         |
| Máy móc, thiết bị       | 1.227.151.811         | 2.829.213.036         |
| Khác                    | 727.944.513           | 1.540.248.123         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>        | <b>14.065.415.021</b> | <b>15.133.494.691</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                 | VND                         |                        |                        |                       |                 |
|---------------------------------|-----------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------|
|                                 | Nhà cửa và<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>và thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>văn phòng | Tổng cộng       |
| <b>Nguyên giá:</b>              |                             |                        |                        |                       |                 |
| Số đầu năm                      | 113.062.110.609             | 121.809.092.201        | 12.227.187.785         | 10.749.342.458        | 257.847.733.053 |
| Mua mới trong năm               | -                           | 2.908.585.930          | 48.000.000             | 1.128.552.240         | 4.085.138.170   |
| Số cuối năm                     | 113.062.110.609             | 124.717.678.131        | 12.275.187.785         | 11.877.894.698        | 261.932.871.223 |
| <i>Trong đó:</i>                |                             |                        |                        |                       |                 |
| Đã khấu hao hết                 | 22.319.416.095              | 64.364.027.405         | 7.313.947.784          | 7.318.376.703         | 101.315.767.987 |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b> |                             |                        |                        |                       |                 |
| Số đầu năm                      | 45.971.598.005              | 91.271.136.770         | 8.715.207.750          | 9.635.755.858         | 155.593.698.383 |
| Khấu hao trong năm              | 3.684.751.487               | 11.705.142.584         | 1.031.532.505          | 882.938.489           | 17.304.365.065  |
| Số cuối năm                     | 49.656.349.492              | 102.976.279.354        | 9.746.740.255          | 10.518.694.347        | 172.898.063.448 |
| <b>Giá trị còn lại:</b>         |                             |                        |                        |                       |                 |
| Số đầu năm                      | 67.090.512.604              | 30.537.955.431         | 3.511.980.035          | 1.113.586.600         | 102.254.034.670 |
| Số cuối năm                     | 63.405.761.117              | 21.741.398.777         | 2.528.447.530          | 1.359.200.351         | 89.034.807.775  |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

# 11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

Phần mềm máy tính

## Nguyên giá:

|                           |               |
|---------------------------|---------------|
| Số đầu năm và số cuối năm | 5.037.509.173 |
|---------------------------|---------------|

Trong đó:

|                |             |
|----------------|-------------|
| Đã hao mòn hết | 347.349.783 |
|----------------|-------------|

## Giá trị hao mòn lũy kế:

|            |               |
|------------|---------------|
| Số đầu năm | 3.381.595.528 |
|------------|---------------|

|                   |             |
|-------------------|-------------|
| Hao mòn trong năm | 851.192.416 |
|-------------------|-------------|

|             |               |
|-------------|---------------|
| Số cuối năm | 4.232.787.944 |
|-------------|---------------|

## Giá trị còn lại:

|            |               |
|------------|---------------|
| Số đầu năm | 1.655.913.645 |
|------------|---------------|

|             |             |
|-------------|-------------|
| Số cuối năm | 804.721.229 |
|-------------|-------------|

# 12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

VND

Số cuối năm

Số đầu năm

|                            |                |                |
|----------------------------|----------------|----------------|
| Tiền đất tại 213 Hồng Bàng | 10.020.000.000 | 10.020.000.000 |
|----------------------------|----------------|----------------|

|                                                             |               |               |
|-------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| Dự án Xí nghiệp May Tân Mỹ tại Cụm Công nghiệp Hắc Dịch (i) | 1.843.383.000 | 1.843.383.000 |
|-------------------------------------------------------------|---------------|---------------|

|      |   |             |
|------|---|-------------|
| Khác | - | 406.156.240 |
|------|---|-------------|

## TỔNG CỘNG

11.863.383.000

12.269.539.240

(i) Đây là số tiền Công ty đã thanh toán cho Công ty Cổ phần Phú Mỹ để thuê lại hai (2) thửa đất số 479 và 450 tọa lạc tại Tổ 8, Ấp Trảng Cát, Xã Hắc Dịch, Huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để xây dựng nhà ở cho công nhân.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

VND

|                                                   | Số cuối năm            |                        | Số cuối năm            |                        |
|---------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                   | Giá gốc                | Dự phòng               | Giá gốc                | Dự phòng               |
| Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 13.1)      | 102.700.000.000        | (6.052.110.371)        | 102.700.000.000        | (1.516.282.994)        |
| Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 13.2) | 4.341.000.000          | -                      | 4.341.000.000          | -                      |
| Đầu tư vào đơn vị khác (Thuyết minh số 13.3)      | 15.395.180.000         | (2.959.545.000)        | 15.395.180.000         | (2.959.545.000)        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                  | <b>122.436.180.000</b> | <b>(9.011.655.371)</b> | <b>122.436.180.000</b> | <b>(4.475.827.994)</b> |

#### 13.1 Đầu tư vào các công ty con

| Tên công ty                       | Địa điểm                         | Hoạt động chính | Số cuối năm            |                        |                        |                       | Số đầu năm             |                        |                        |                        |
|-----------------------------------|----------------------------------|-----------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                   |                                  |                 | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá gốc đầu tư         | Dự phòng               | Giá trị còn lại       | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá gốc đầu tư         | Dự phòng               | Giá trị còn lại        |
|                                   |                                  |                 | %                      | VND                    | VND                    | VND                   | %                      | VND                    | VND                    | VND                    |
| Công ty TNHH Garmex Quảng Nam (*) | Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  | May mặc         | 100                    | 86.000.000.000         | -                      | 86.000.000.000        | 100                    | 86.000.000.000         | -                      | 86.000.000.000         |
| Công ty TNHH May Tân Mỹ           | Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam | May mặc         | 100                    | 15.000.000.000         | (4.535.827.377)        | 10.464.172.623        | 100                    | 15.000.000.000         | -                      | 15.000.000.000         |
| Công ty TNHH Sài Gòn - Tường Long | Tỉnh Bình Dương, Việt Nam        | May mặc         | 51                     | 1.700.000.000          | (1.516.282.994)        | 183.717.006           | 51                     | 1.700.000.000          | (1.516.282.994)        | 183.717.006            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  |                                  |                 |                        | <b>102.700.000.000</b> | <b>(6.052.110.371)</b> | <b>96.647.889.629</b> |                        | <b>102.700.000.000</b> | <b>(1.516.282.994)</b> | <b>101.183.717.006</b> |

(\*) Công ty đã sử dụng toàn bộ vốn góp tại Công ty TNHH Garmex Quảng Nam làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh số 19).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN** (tiếp theo)

**13.2 Đầu tư vào công ty liên kết**

| Tên công ty            | Hoạt động chính | Số cuối năm  |                | Số đầu năm   |                |
|------------------------|-----------------|--------------|----------------|--------------|----------------|
|                        |                 | Tỷ lệ sở hữu | Giá gốc đầu tư | Tỷ lệ sở hữu | Giá gốc đầu tư |
|                        |                 | %            | VND            | %            | VND            |
| Công ty Cổ phần Phú Mỹ | May mặc         | 32,67        | 4.341.000.000  | 32,67        | 4.341.000.000  |

**13.3 Đầu tư vào các đơn vị khác**

| Đơn vị                                                  | Số cuối năm       |                       |                        | Số đầu năm        |                       |                        |
|---------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------|------------------------|-------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                         | Số lượng cổ phiếu | Giá gốc đầu tư        | Dự phòng               | Số lượng cổ phiếu | Giá gốc đầu tư        | Dự phòng               |
|                                                         |                   | VND                   | VND                    |                   | VND                   | VND                    |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định (*)          | 843.950           | 10.127.400.000        | -                      | 843.950           | 10.127.400.000        | -                      |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á (*)                 | 207.701           | 3.998.050.000         | (2.959.545.000)        | 207.701           | 3.998.050.000         | (2.959.545.000)        |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam (**) | 25.266            | 1.269.730.000         | -                      | 25.266            | 1.269.730.000         | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                        |                   | <b>15.395.180.000</b> | <b>(2.959.545.000)</b> |                   | <b>15.395.180.000</b> | <b>(2.959.545.000)</b> |

(\*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa xác định được do không có đủ các thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(\*\*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 2.278.993.200 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                       | VND                    |                        |
|-------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                       | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| Phải trả cho người bán                                | 150.457.401.344        | 139.732.282.133        |
| - Desipro Pte. Ltd.                                   | 51.799.778.485         | 36.602.108.047         |
| - Công ty TNHH YKK Việt Nam                           | 18.154.822.930         | 26.749.643.293         |
| - Khác                                                | 80.502.799.929         | 76.380.530.793         |
| Phải trả cho các bên liên quan<br>(Thuyết minh số 30) | 85.637.249.902         | 95.115.747.647         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                      | <b>236.094.651.246</b> | <b>234.848.029.780</b> |

**15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                           | VND                  |                      |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
|                           | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
| Topo Designs              | 2.686.337.125        | 1.827.232.697        |
| Sealand International A/S | -                    | 4.643.580.506        |
| Khác                      | 436.947.088          | 437.169.013          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>          | <b>3.123.284.213</b> | <b>6.907.982.216</b> |

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                            | VND                   |                       |                         |                      |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------|
|                            | Số đầu năm            | Tăng trong năm        | Giảm trong năm          | Số cuối năm          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 25.020.170.003        | 27.772.115.519        | (45.976.551.114)        | 6.815.734.408        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 3.623.133.767         | 3.464.117.800         | (6.769.907.259)         | 317.344.308          |
| Thuế khác                  | 19.808.325            | 3.044.750.924         | (3.049.292.982)         | 15.266.267           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>28.663.112.095</b> | <b>34.280.984.243</b> | <b>(55.795.751.355)</b> | <b>7.148.344.983</b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                  | VND                  |                      |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                  | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
| Tiền lương phép năm              | 4.895.559.179        | 5.407.570.705        |
| Chi phí phạt (Thuyết minh số 18) | 1.207.500.000        | -                    |
| Chi phí lãi vay                  | 173.302.701          | 548.555.794          |
| Chi phí phải trả khác            | 1.117.675.325        | 570.792.282          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                 | <b>7.394.037.205</b> | <b>6.526.918.781</b> |

**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                       | VND                   |                       |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                       | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| Nhận đặt cọc (*)                      | 9.000.000.000         | 9.000.000.000         |
| Nhận tiền mua cổ phiếu từ các cổ đông | 4.499.857.479         | -                     |
| Bảo hiểm và kinh phí công đoàn        | 1.736.430.943         | 1.483.258.287         |
| Chi khoản phải trả khác               | 685.839.765           | 1.348.405.595         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                      | <b>15.922.128.187</b> | <b>11.831.663.882</b> |

(\*) Số dư thể hiện khoản đặt cọc của Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Duy Đức - Sài Gòn ("Duy Đức - Sài Gòn") theo hợp đồng số 02.18/HĐNT ngày 19 tháng 4 năm 2018.

Theo biên bản thanh lý hợp đồng ngày 9 tháng 3 năm 2020, Công ty và Duy Đức - Sài Gòn đồng ý chấm dứt thực hiện hợp đồng số 02.18/HĐNT nêu trên và Công ty phải hoàn trả số tiền Duy Đức - Sài Gòn đã đặt cọc là 9.000.000.000 VND và tiền lãi trên số tiền đã đặt cọc với lãi suất 7%/năm là 1.207.500.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. VAY**

|                                   | VND                    |                          |                            |                               |                        |
|-----------------------------------|------------------------|--------------------------|----------------------------|-------------------------------|------------------------|
|                                   | Số đầu năm             | Vay trong năm            | Trả trong năm              | Chênh lệch<br>tỷ giá hối đoái | Số cuối năm            |
| <b>Vay ngắn hạn</b>               | <b>324.653.343.590</b> | <b>1.418.549.453.411</b> | <b>(1.495.331.229.512)</b> | <b>651.681.516</b>            | <b>248.523.249.005</b> |
| Vay ngân hàng (*)                 | 320.439.343.590        | 1.418.549.453.411        | (1.491.117.229.512)        | 651.681.516                   | 248.523.249.005        |
| Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả | 4.214.000.000          | -                        | (4.214.000.000)            | -                             | -                      |
| <b>Vay dài hạn</b>                | <b>13.695.500.000</b>  | <b>-</b>                 | <b>(13.695.500.000)</b>    | <b>-</b>                      | <b>-</b>               |
| Vay ngân hàng                     | 13.695.500.000         | -                        | (13.695.500.000)           | -                             | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  | <b>338.348.843.590</b> | <b>1.418.549.453.411</b> | <b>(1.509.026.729.512)</b> | <b>651.681.516</b>            | <b>248.523.249.005</b> |

(\*) Công ty có các khoản vay ngân hàng ngắn hạn theo lãi suất thị trường nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

| Ngân hàng                                                                                  | Số cuối năm<br>VND     | Nguyên tệ<br>USD  | Ngày đáo hạn                                                | Hình thức đảm bảo                                                                   |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần<br>Ngoại thương Việt Nam -<br>Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | 245.753.637.065        | 10.583.705        | Từ ngày 11 tháng 5 năm 2020<br>đến ngày 29 tháng 6 năm 2020 | Vốn góp của Công ty trong Công ty<br>TNHH Garmex Quảng Nam<br>(Thuyết minh số 13.1) |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần<br>Quân Đội – Chi nhánh Bắc Sài Gòn                           | 2.769.611.940          | 119.277           | Ngày 25 tháng 6 năm 2020                                    | Tín chấp                                                                            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                           | <b>248.523.249.005</b> | <b>10.702.982</b> |                                                             |                                                                                     |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

|                                                                     | VND                    |                         |
|---------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                                                     | Năm nay                | Năm trước               |
| Số đầu năm                                                          | 5.466.837.861          | 16.967.850.415          |
| Trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối<br>(Thuyết minh số 22.1) | -                      | 4.598.955.864           |
| Sử dụng quỹ                                                         | <u>(1.452.848.691)</u> | <u>(16.099.968.418)</u> |
| Số cuối năm                                                         | <u>4.013.989.170</u>   | <u>5.466.837.861</u>    |

**21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Dự phòng phải trả dài hạn khác thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích lập theo Điều 48 của Bộ luật Lao động, như được đề cập trong Thuyết minh số 3.11.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

|                                                                                | VND                    |                       |                      |                          |                                   |                        |
|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|--------------------------|-----------------------------------|------------------------|
|                                                                                | Vốn cổ phần            | Thặng dư vốn cổ phần  | Cổ phiếu quỹ         | Quỹ đầu tư và phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng              |
| <b>Năm trước</b>                                                               |                        |                       |                      |                          |                                   |                        |
| Số đầu năm                                                                     | 155.556.200.000        | 28.314.942.370        | (863.138.686)        | 67.754.774.402           | 50.482.025.612                    | 301.244.803.698        |
| Lợi nhuận thuần trong năm                                                      | -                      | -                     | -                    | -                        | 85.206.362.981                    | 85.206.362.981         |
| Chi khen thưởng và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và cán bộ chủ chốt | -                      | -                     | -                    | -                        | (8.242.082.053)                   | (8.242.082.053)        |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                                                | -                      | -                     | -                    | -                        | (4.598.955.864)                   | (4.598.955.864)        |
| Cổ tức công bố                                                                 | -                      | -                     | -                    | -                        | (46.519.080.000)                  | (46.519.080.000)       |
| Số cuối năm                                                                    | <u>155.556.200.000</u> | <u>28.314.942.370</u> | <u>(863.138.686)</u> | <u>67.754.774.402</u>    | <u>76.328.270.676</u>             | <u>327.091.048.762</u> |
| <b>Năm nay</b>                                                                 |                        |                       |                      |                          |                                   |                        |
| Số đầu năm                                                                     | 155.556.200.000        | 28.314.942.370        | (863.138.686)        | 67.754.774.402           | 76.328.270.676                    | 327.091.048.762        |
| Lợi nhuận thuần trong năm                                                      | -                      | -                     | -                    | -                        | 115.800.079.889                   | 115.800.079.889        |
| Chi khen thưởng và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và cán bộ chủ chốt | -                      | -                     | -                    | -                        | (1.720.234.084)                   | (1.720.234.084)        |
| Cổ tức bằng cổ phiếu                                                           | 23.253.080.000         | -                     | -                    | -                        | (23.253.080.000)                  | -                      |
| Số cuối năm                                                                    | <u>178.809.280.000</u> | <u>28.314.942.370</u> | <u>(863.138.686)</u> | <u>67.754.774.402</u>    | <u>167.155.036.481</u>            | <u>441.170.894.567</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

|                                         |                        | VND                    |
|-----------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                         | Năm nay                | Năm trước              |
| <b>Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu</b> |                        |                        |
| Số đầu năm                              | 155.556.200.000        | 155.556.200.000        |
| Cổ tức bằng cổ phiếu (*)                | 23.253.080.000         | -                      |
| Số cuối năm                             | <u>178.809.280.000</u> | <u>155.556.200.000</u> |

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên năm 2018 số 01/NQ-ĐHĐCĐ.2019 ngày 25 tháng 4 năm 2019 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 17/NQ-HĐQT/2019 ngày 13 tháng 5 năm 2019, Công ty đã phát hành 2.325.308 cổ phiếu để trả cổ tức đợt 2 năm 2018 cho cổ đông hiện hữu của Công ty.

Theo đó, vốn điều lệ đăng ký của Công ty tăng từ 155.556.200.000 VND lên 178.809.280.000 VND theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 16 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 7 năm 2019.

**22.3 Cổ tức**

|                                         |                       | VND                   |
|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                         | Năm nay               | Năm trước             |
| <b>Cổ tức công bố trong năm</b>         | <b>23.253.080.000</b> | <b>46.519.080.000</b> |
| Cổ tức cho năm 2017: 1.500 VND/cổ phiếu | -                     | 23.259.540.000        |
| Tạm ứng cổ tức trong năm 2018:          |                       |                       |
| 1.500 VND/cổ phiếu                      | -                     | 23.259.540.000        |
| Cổ tức bằng cổ phiếu cho năm 2018       | 23.253.080.000        | -                     |
| <b>Cổ tức đã trả trong năm</b>          | <b>23.257.536.325</b> | <b>46.513.353.000</b> |
| Cổ tức đã trả bằng tiền                 | 4.456.325             | 46.513.353.000        |
| Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu             | 23.253.080.000        | -                     |

**22.4 Cổ phiếu**

|                                              | Số lượng    |            |
|----------------------------------------------|-------------|------------|
|                                              | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Cổ phiếu được phép phát hành                 | 17.880.928  | 15.555.620 |
| Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ |             |            |
| Cổ phiếu phổ thông                           | 17.880.928  | 15.555.620 |
| Cổ phiếu quỹ                                 |             |            |
| Cổ phiếu phổ thông                           | (49.260)    | (49.260)   |
| Cổ phiếu đang lưu hành                       |             |            |
| Cổ phiếu phổ thông                           | 17.831.668  | 15.506.360 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. DOANH THU**

**23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                        | VND                      |                          |
|----------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                        | Năm nay                  | Năm trước                |
| <b>Tổng doanh thu</b>                  | <b>1.732.925.865.832</b> | <b>1.986.084.232.785</b> |
| <i>Doanh thu xuất khẩu</i>             | 1.718.045.070.596        | 1.962.927.972.846        |
| <i>Doanh thu nội địa</i>               | 14.880.795.236           | 23.156.259.939           |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>    | <b>(338.568.968)</b>     | <b>(615.867.246)</b>     |
| <i>Giảm giá hàng bán</i>               | (338.568.968)            | (275.129.906)            |
| <i>Hàng bán trả lại</i>                | -                        | (340.737.340)            |
| <b>DOANH THU THUẦN</b>                 | <b>1.732.587.296.864</b> | <b>1.985.468.365.539</b> |
| <i>Trong đó:</i>                       |                          |                          |
| <i>Doanh thu đối với bên khác</i>      | 1.726.092.176.021        | 1.886.915.578.266        |
| <i>Doanh thu đối với bên liên quan</i> | 6.495.120.843            | 98.552.787.273           |

**23.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                | VND                   |                       |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                | Năm nay               | Năm trước             |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 6.732.357.186         | 9.952.889.431         |
| Cổ tức và lợi nhuận được chia  | 6.436.552.870         | 8.266.481.185         |
| Lãi tiền gửi                   | 5.719.146             | 135.150.822           |
| Lãi từ thanh lý khoản đầu tư   | -                     | 4.951.700.000         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b>13.174.629.202</b> | <b>23.306.221.438</b> |

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                                      | VND                      |                          |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                      | Năm nay                  | Năm trước                |
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 1.454.948.798.919        | 1.706.738.604.949        |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho       | 7.329.255.458            | 627.014.415              |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                     | <b>1.462.278.054.377</b> | <b>1.707.365.619.364</b> |

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                                    | VND                   |                      |
|----------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                                    | Năm nay               | Năm trước            |
| Chi phí lãi vay                                    | 7.935.437.715         | 11.654.270.273       |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái                      | 4.823.013.111         | 10.024.799.844       |
| Dự phòng (hoàn nhập)<br>các khoản đầu tư tài chính | 4.535.827.377         | (15.503.946.869)     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                   | <b>17.294.278.203</b> | <b>6.175.123.248</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                             | VND                    |                        |
|---------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                             | Năm nay                | Năm trước              |
| <b>Chi phí bán hàng</b>                     | <b>17.399.658.253</b>  | <b>41.791.384.033</b>  |
| Chi phí vận chuyển                          | 17.399.658.253         | 40.739.378.674         |
| Chi phí khác                                | -                      | 1.052.005.359          |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>         | <b>105.034.670.044</b> | <b>150.535.553.560</b> |
| Chi phí nhân viên                           | 73.853.117.084         | 92.599.411.197         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                   | 9.251.769.271          | 8.175.920.556          |
| Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định | 7.771.853.710          | 8.733.197.842          |
| Dự phòng phải thu khó đòi                   | 5.597.994.045          | 32.440.309.715         |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                   | 1.121.868.980          | 3.062.398.328          |
| Chi phí khác                                | 7.438.066.954          | 5.524.315.922          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                            | <b>122.434.328.297</b> | <b>192.326.937.593</b> |

**27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

|                             | VND                    |                      |
|-----------------------------|------------------------|----------------------|
|                             | Năm nay                | Năm trước            |
| <b>Thu nhập khác</b>        | <b>1.360.699.746</b>   | <b>2.498.155.947</b> |
| Các khoản khác              | 1.360.699.746          | 2.498.155.947        |
| <b>Chi phí khác</b>         | <b>(1.222.158.812)</b> | <b>(155.988.509)</b> |
| Khoản phạt                  | (1.207.500.000)        | -                    |
| Các khoản khác              | (14.658.812)           | (155.988.509)        |
| <b>LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN</b> | <b>138.540.934</b>     | <b>2.342.167.438</b> |

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                                                          | VND                      |                          |
|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                          | Năm nay                  | Năm trước                |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                                            | 962.957.413.521          | 1.085.574.633.283        |
| Chi phí nhân viên                                                        | 363.356.746.812          | 421.937.825.410          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                | 242.947.036.482          | 324.484.757.350          |
| Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định<br>(Thuyết minh số 10 và 11) | 18.155.557.481           | 18.730.145.516           |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi                                             | 5.597.994.045            | 32.440.309.715           |
| Chi phí khác                                                             | 18.048.547.174           | 18.252.466.790           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                         | <b>1.611.063.295.515</b> | <b>1.901.420.138.064</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### 29.1 Chi phí thuế TNDN

|                                                        | Năm nay               | Năm trước             |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                            | 27.278.403.756        | 29.119.717.905        |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước | 493.711.763           | -                     |
| Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại                  | 321.610.715           | (9.077.006.676)       |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                       | <b>28.093.726.234</b> | <b>20.042.711.229</b> |

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

|                                                                                  | Năm nay                | Năm trước              |
|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                              | <b>143.893.806.123</b> | <b>105.249.074.210</b> |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty                                 | 28.778.761.225         | 21.049.814.842         |
| <i>Các khoản điều chỉnh:</i>                                                     |                        |                        |
| Chi phí không được khấu trừ thuế                                                 | 170.839.464            | 196.104.278            |
| (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | (62.275.644)           | 57.470.546             |
| Thu nhập cổ tức                                                                  | (1.287.310.574)        | (1.260.678.437)        |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước                           | 493.711.763            | -                      |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>                                                         | <b>28.093.726.234</b>  | <b>20.042.711.229</b>  |

### 29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**29.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

|                                                                                        | <i>Bảng cân đối kế toán riêng</i> |                      | <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i> |                      |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------------|---------------------------------------------------|----------------------|
|                                                                                        | <i>Số cuối năm</i>                | <i>Số đầu năm</i>    | <i>Năm nay</i>                                    | <i>Năm trước</i>     |
|                                                                                        |                                   |                      |                                                   |                      |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi                                                           | 4.337.395.126                     | 5.252.824.190        | (915.429.064)                                     | 3.477.006.676        |
| Trợ cấp thôi việc phải trả                                                             | 1.993.818.349                     | 1.400.000.000        | 593.818.349                                       | 1.400.000.000        |
| Chi phí lương phải trả                                                                 | -                                 | -                    | -                                                 | 4.200.000.000        |
| <b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần</b>                                                | <b>6.331.213.475</b>              | <b>6.652.824.190</b> |                                                   |                      |
| <b>(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng</b> |                                   |                      | <b>(321.610.715)</b>                              | <b>9.077.006.676</b> |

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

| <i>Bên liên quan</i>          | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i>  | <i>VND</i>     |                  |
|-------------------------------|--------------------|----------------------------|----------------|------------------|
|                               |                    |                            | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Công ty TNHH May Tân Mỹ       | Công ty con        | Chi phí gia công, may thuê | 88.622.479.273 | 132.044.807.017  |
|                               |                    | Thu nhập cổ tức            | 6.436.552.870  | 6.283.179.385    |
|                               |                    | Cho thuê nhà xưởng         | 4.040.549.399  | 4.333.016.268    |
|                               |                    | Bán nguyên vật liệu        | 1.219.324.325  | 512.605.793      |
|                               |                    | Bán máy móc                | 587.597.752    | -                |
|                               |                    | Mua máy móc                | 320.745.600    | -                |
|                               |                    | Mua nguyên vật liệu        | 126.038.538    | 180.789.316      |
| Công ty TNHH Garmex Quảng Nam | Công ty con        | Doanh thu gia công         | 72.225.425     | 69.837.000       |
|                               |                    | Chi phí gia công, may thuê | 86.585.303.504 | 103.196.588.441  |
|                               |                    | Cung cấp dịch vụ           | 309.973.914    | 413.298.552      |
|                               |                    | Bán hàng hóa               | 49.706.152     | -                |
|                               |                    | Bán nguyên vật liệu        | 22.918.800     | 145.489.940      |
|                               |                    | Mua nguyên vật liệu        | 1.040.325      | 295.712.933      |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm: (tiếp theo)

| VND                               |                       |                            |                |                  |
|-----------------------------------|-----------------------|----------------------------|----------------|------------------|
| <i>Bên liên quan</i>              | <i>Mối quan hệ</i>    | <i>Nội dung nghiệp vụ</i>  | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Công ty Cổ phần Transimex         | Bên liên quan         | Chi phí vận chuyển         | 2.926.026.284  | -                |
| Blue Saigon LLC                   | Công ty con gián tiếp | Bán thành phẩm             | -              | 89.899.592.593   |
|                                   |                       | Phí hoa hồng môi giới      | -              | 311.330.241      |
|                                   |                       | Cung cấp dịch vụ           | -              | 290.182.868      |
| Công ty TNHH Sài Gòn - Tường Long | Công ty con           | Mua máy móc                | -              | 557.608.012      |
|                                   |                       | Chi phí gia công may, thuê | -              | 114.748.920      |
|                                   |                       | Cung cấp dịch vụ           | -              | 102.378.227      |

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| VND                                            |                       |                           |                              |                              |
|------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------|------------------------------|------------------------------|
| <i>Bên liên quan</i>                           | <i>Mối quan hệ</i>    | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Số cuối năm</i>           | <i>Số đầu năm</i>            |
| <b><i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i></b> |                       |                           |                              |                              |
| Blue Saigon LLC                                | Công ty con gián tiếp | Bán thành phẩm            | 46.823.239.925               | 59.968.564.933               |
| Công ty TNHH May Tân Mỹ                        | Công ty con           | Cung cấp dịch vụ          | 1.023.496.279                | 538.361.085                  |
| Công ty TNHH Garmex Quảng Nam                  | Công ty con           | Bán thành phẩm            | 113.657.103                  | 158.122.035                  |
|                                                |                       |                           | <b><u>47.960.393.307</u></b> | <b><u>60.665.048.053</u></b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

| VND                                       |                       |                           |                              |                              |
|-------------------------------------------|-----------------------|---------------------------|------------------------------|------------------------------|
| <i>Bên liên quan</i>                      | <i>Mối quan hệ</i>    | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Số cuối năm</i>           | <i>Số đầu năm</i>            |
| <b><i>Phải trả người bán ngắn hạn</i></b> |                       |                           |                              |                              |
| Công ty TNHH Garmex Quảng Nam             | Công ty con           | Gia công may, thuê        | 82.111.842.064               | 67.180.980.027               |
| Công ty TNHH May Tân Mỹ                   | Công ty con           | Gia công may, thuê        | 2.380.451.405                | 27.624.261.353               |
| Công ty Cổ phần Transimex                 | Bên liên quan         | Chi phí vận chuyển        | 834.650.622                  | -                            |
| Blue Saigon LLC                           | Công ty con gián tiếp | Phí hoa hồng môi giới     | 310.305.811                  | 310.506.267                  |
|                                           |                       |                           | <b><u>85.637.249.902</u></b> | <b><u>95.115.747.647</u></b> |

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

|                  |  | VND                  |                      |
|------------------|--|----------------------|----------------------|
|                  |  | <i>Năm nay</i>       | <i>Năm trước</i>     |
| Lương và thù lao |  | <u>3.827.910.690</u> | <u>9.616.929.807</u> |

**31. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

|                  | <i>Số cuối năm</i>  | <i>Số đầu năm</i>   |
|------------------|---------------------|---------------------|
| Ngoại tệ:        |                     |                     |
| - Đô la Mỹ (USD) | <u>8.873.783,61</u> | <u>5.178.977,99</u> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Vào ngày 14 tháng 1 năm 2020, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 8.915.437 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với giá phát hành là 15.000 VND/cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên năm 2018 số 01/NQ-ĐHĐCĐ.2019 ngày 25 tháng 4 năm 2019 và các Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 32/NQ-HĐQT.2019 và số 33/NQ-HĐQT.2019 ngày 9 tháng 9 năm 2019.

Vào ngày 14 tháng 2 năm 2020, Công ty đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 17 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, phê duyệt việc tăng vốn điều lệ của Công ty lên 267.963.650.000 VND.

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Nguyễn Thị Diễm  
Người lập

Trần Thị Mỹ Hạnh  
Kế toán trưởng



Lê Hùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2020